

|  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG  
KHOA KẾ TOÁN



MÔN HỌC  
**KẾ TOÁN TÀI CHÍNH A1**

GIẢNG VIÊN: ThS. LÊ THỊ MỸ HẠNH

# KẾ TOÁN TÀI CHÍNH A1

DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH TÀI CHÍNH

GIẢNG VIÊN: ThS. LÊ THỊ MỸ HẠNH





# Mục tiêu môn học

---

- **Giới thiệu và nắm bắt các nội dung về tổ chức công tác kế toán vốn bằng tiền – các khoản ứng trước, nguyên vật liệu, tài sản cố định, tiền lương và các khoản trích theo lương, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.**
- **Nắm bắt quy trình ghi nhận chi phí phát sinh trong doanh nghiệp sản xuất.**



# Kết cấu môn học

---

0. **Kiểm tra kiến thức, Giới thiệu môn học**
1. **Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ**
2. **Kế toán tài sản cố định**
3. **Kế toán tiền lương và các khoản trích**
4. **Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành**



# Tài liệu tham khảo

---

- Tài liệu tóm tắt bài giảng do giảng viên phát
- Kế toán tài chính, PGS.TS. Võ Văn Nhị và nhóm tác giả, NXB lao động 2009.
- Sách bài tập kế toán tài chính (Bài tập, bài giải, câu hỏi trắc nghiệm, PGS.TS.Võ Văn Nhị, Ths.Hoàng Cẩm Trang, Ths.Lê Thị Mỹ Hạnh..., NXB Thanh Niên 2009)
- Trang web Bộ Tài chính : [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)
- Sách và tài liệu tham khảo khác

# Kế toán tài chính A1

## KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC



Ths. Lê Thị Mỹ Hạnh



# 1. Kế toán tiền

---

## 1.1 Khái niệm

### **Tiền** là

- một bộ phận của tài sản ngắn hạn,
- có tính linh hoạt cao nhất trong bất kỳ một đơn vị sản xuất kinh doanh nào.
  - Phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Vốn bằng tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển



## 1.2 Kế toán tiền mặt (tt)

---

**Tiền mặt tại quỹ bao gồm:**

- **Tiền Việt Nam,**
- **Ngoại tệ,**
- **Vàng bạc, đá quý, kim khí quý.**

**Trong các doanh nghiệp, thủ quỹ là người thực hiện các nghiệp vụ thu chi tiền mặt và bảo quản tiền mặt tại quỹ.**





## 1.2 Kế toán tiền mặt (tt)

---

### 1.2.1 Chứng từ sử dụng

- **Phiếu thu**
- **Phiếu chi**
- **Bảng kê tiền mặt**
- **...**

# PHIẾU THU

Ngày Tháng Năm

TK Nợ :

Họ tên người nộp tiền :

TK Có :

Địa chỉ :

Lý do :

Số tiền viết bằng số :

Số tiền viết bằng chữ :

Số lượng chứng từ gốc kèm theo :

.....

Chứng từ

Người nộp

Thủ quỹ

Kế toán  
trưởng

Giám Đốc<sup>9</sup>



## 1.2 Kế toán tiền mặt (tt)

---

### 1.2.2 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản **111** “tiền mặt”
- Tài khoản **111** có 3 tài khoản cấp 2:
  - Tài khoản **1111**: Tiền Việt Nam (tiền mặt, ngân phiếu, séc...)
  - Tài khoản **1112**: Ngoại tệ (đã quy đổi ra tiền Việt Nam khi hạch toán)
  - Tài khoản **1113**: Vàng bạc, đá quý, kim khí quý (đã quy đổi ra tiền Việt Nam khi hạch toán)



## 1.2.3 Nguyên tắc ghi nhận

### 111 “Tiền mặt”

- **SDĐK**: Tiền mặt hiện có đầu kỳ

- **Tiền mặt tăng lên**

- **SDCK**: Tiền mặt hiện còn CK

- **Tiền mặt giảm xuống**

## 1.2.4 Nội dung và phương pháp phản ánh

***Những nghiệp vụ làm tăng tiền mặt (thu tiền):***

**(1) Khi rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, ghi:**

**Nợ TK 111(1111) – Tiền mặt**

**Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng**

**(2) Khi thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bằng tiền mặt và nhập quỹ, ghi:**

**Nợ TK 111(1111) – Tiền mặt**

**Có TK 511 – Doanh thu bán hàng theo giá bán chưa thuế**

**Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp**



## 1.2.4 Nội dung phản ánh

---

**(4) Khi thu hồi và nhập quỹ các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt hoặc nhận tiền ứng trước của khách hàng**

**Nợ TK 111 (1111) – Tiền mặt**

**Có TK 131 – Phải thu khách hàng**

**Có TK 136 – Phải thu nội bộ**

**Có TK 138 – Phải thu khác**

## 1.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

### 1.3.1 Chứng từ sử dụng

- ✓ **Giấy báo Nợ,**
- ✓ **Giấy báo Có (bản sao kê ngân hàng)**
- ✓ **Ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi,**
- ✓ **Sec**

## 1.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng (tt)

### 1.3.2 Tài khoản sử dụng

- **TK 112 “ Tiền gửi Ngân hàng”**
- **Tài khoản 112 có 3 tài khoản cấp 2:**
  - **TK 1121 – Tiền Việt Nam**
  - **TK 1122 - Ngoại tệ**
  - **TK 1123 – Vàng, bạc, đá quý**





## 1.3.3 Nguyên tắc ghi nhận

### 112 “Tiền gửi NH”

-SDĐK: TGNH hiện có đầu kỳ <b>-TGNH tăng lên</b>	<b>- TGNH giảm</b>
-SDCK: TGNH hiện còn CK	

## 1.3.3 Nội dung phản ánh

▪ Tiền Việt Nam

*Những nghiệp vụ làm tăng tiền gửi ngân hàng:*

**(1) Gửi tiền mặt tại quỹ vào ngân hàng, ghi:**

**Nợ TK 112 – Tiền gửi ngân hàng**

**Có TK 111 (1111, 1112)**

**(2) Thu tiền từ doanh thu bán hàng, bằng chuyển khoản, ghi:**

**Nợ TK 112 (1121, 1122) – Tiền gửi ngân hàng**

**Có TK 511 – Doanh thu bán hàng**

**Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)**

# *Những nghiệp vụ làm tăng TGNH*



---

**(2) Khi nhận được giấy báo Có về khoản thu từ các khoản phải thu, ghi:**

**Nợ        TK 112 (1121, 1122) – Tiền gửi ngân hàng**

**Có        TK 131 – Phải thu khách hàng**

**Có        TK 136 – Phải thu nội bộ**

**Có        TK 138 – Phải thu khác**

## *Những nghiệp vụ làm tăng TGNH*

**(3) Khi nhận được giấy báo Có về khoản tiền đang chuyển đã chuyển đến tài khoản của đơn vị, ghi:**

**Nợ TK 112 (1121, 1122) – Tiền gửi ngân hàng**  
**Có TK 113 – Tiền đang chuyển**

**(4) Khi thu tiền từ các khoản tạm ứng, các khoản ứng trước bằng chuyển khoản, ghi:**

**Nợ TK 112 (1121, 1122) – Tiền gửi ngân hàng**  
**Có TK 141 – Tạm ứng**  
**Có TK 144 – Ký cược, ký quỹ ngắn hạn**  
**Có TK 244 – Ký cược, ký quỹ dài hạn**



## 1.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

---

**(5) Nhận góp vốn liên doanh của các đơn vị khác bằng chuyển khoản, ghi:**

**Nợ TK 112 (1121, 1122) – Tiền gửi ngân hàng**  
**Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh**

**(6) Căn cứ vào giấy báo Có của Ngân hàng về khoản tiền lãi của đơn vị, ghi:**

**Nợ TK 112 (1121, 1122) – Tiền gửi ngân hàng**  
**Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính**

# Những nghiệp vụ làm giảm TGNH

**(1) Dùng tiền gửi ngân hàng đầu tư tài chính, ghi:**

**Nợ TK 121 – Chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu)**

**Nợ TK 128 – Đầu tư ngắn hạn khác**

**Nợ TK 221 – Đầu tư chứng khoán dài hạn**

**Nợ TK 222 – Góp vốn liên doanh dài hạn**

**Nợ TK 228 – Đầu tư dài hạn khác**

**Có TK 112**

# Những nghiệp vụ làm giảm TGNH

---

**(2) Mua vật liệu, hàng hoá, tài sản cố định hoặc chi trả các khoản chi phí phát sinh bằng chuyển khoản, ghi:**

**Nợ TK 151, 152, 153, 156, 211, 213... – Vật liệu, hàng hoá, tài sản cố định...**

**Nợ TK 621, 627, 641, 642, 811 – Chi phí phát sinh**

**Có TK 112**

# Những nghiệp vụ làm giảm TGNH (tt)



---

**(3) Thanh toán các khoản nợ bằng chuyển khoản, ghi:**

**Nợ TK 311, 315, 331, 333, 338, 341, 342 – Các khoản nợ phải trả**

**Có TK 112**



# Những nghiệp vụ làm giảm TGNH (tt)



---

**(4) Chi các khoản tạm ứng, ứng trước bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:**

**Nợ TK 141 – Tạm ứng**

**Nợ TK 144 – Ký cược, ký quỹ ngắn hạn**

**Nợ TK 244 – Ký cược, ký quỹ dài hạn**

**Có TK 112 (1121, 1122) – Tiền gửi ngân hàng**

# Những nghiệp vụ làm giảm TGNH (tt)

**(5) Khi có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán với ngân hàng,**

**▪ Nếu số liệu trên sổ kế toán > số ngân hàng:**

**Nợ TK 112**

**Có TK 3381 – Tài sản thừa chờ xử lý**

**▪ Nếu số liệu trên sổ kế toán < số ngân hàng:**

**Nợ TK 1381 – Tài sản thiếu chờ xử lý**

**Có TK 112**



## 1.4 Kế toán tiền đang chuyển

---

- **Tiền đang chuyển trong DN bao gồm:**
  - **Tiền mặt hay séc thu được chuyển thẳng vào ngân hàng**
  - **Tiền chuyển từ ngân hàng này sang ngân hàng khác**
  - **Tiền chuyển qua bưu điện để trả cho đơn vị khác**
  - **Tiền bán hàng thu được nộp thuế ngay cho kho bạc**



## 1.4.1 Chứng từ sử dụng

---

- **phiếu chi,**
- **giấy nộp tiền,**
- **biên lai thu tiền,**
- **giấy báo Nợ, báo có của ngân hàng**



## 1.4.2 Tài khoản sử dụng

---

- **Tài khoản 113 – Tiền đang chuyển**
- **Tài khoản 113 có 2 tài khoản cấp 2:**
  - **TK 1131 “Tiền Việt Nam”**
  - **TK 1132 “Ngoại tệ”**



## 1.4.3 Nguyên tắc ghi nhận

### 113 “Tiền đang chuyển”

-SDĐK: Tiền đang chuyển đầu kỳ

-Tiền đang chuyển tăng

- Tiền đang chuyển giảm

-SDCK: Tiền đang chuyển hiện có CK



## 1.4.4 Nội dung phản ánh

---

***Những nghiệp vụ làm tăng tiền đang chuyển:***

- (1) **Gửi tiền mặt tại quỹ vào ngân hàng nhưng đến cuối kỳ chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, ghi:**

**Nợ TK 113 (1131, 1132) – Tiền đang chuyển  
Có TK 111 (1111, 1112) – Tiền mặt**



## 1.4.4 Nội dung phản ánh

---

- (2) Thu tiền từ bán hàng, hoặc thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt hay séc và chuyển thẳng vào ngân hàng không qua nhập quỹ, cuối kỳ chưa nhận được giấy báo của ngân hàng, ghi:

**Nợ TK 113 (1131, 1132) – Tiền đang chuyển**

**Có TK 511 – Doanh thu bán hàng**

**Có TK 131 – Phải thu khách hàng**





## 1.4.3 Nội dung phản ánh

---

- (3) **Chuyển tiền qua ngân hàng, bưu điện để thanh toán cho khách hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa được giấy báo của khách hàng, ghi:**

**Nợ TK 113 (1131, 1132) – Tiền đang chuyển**

**Có TK 111 (1111, 1112) – Tiền mặt**



## Những nghiệp vụ làm tăng tiền đang chuyển

---

**(1) Khi nhận được giấy báo Có của ngân hàng về khoản tiền đang chuyển đã chuyển đến ngân hàng, ghi:**

Nợ TK 112 (1121, 1122) – Tiền gửi ngân hàng

Có TK 113 (1131, 1132) – Tiền đang chuyển

**(2) Khi nhận được giấy báo Có về khoản nợ đã được thanh toán, ghi:**

Nợ TK 331 – Phải trả người bán

Có TK 113 (1131, 1132) – Tiền đang chuyển



## 2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

---

### 2.1 Đặc điểm chung

- Là một dạng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp
- Thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- Cần được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng



## 2.2 Kế toán phải thu khách hàng

---

### **2.2.1 Chứng từ sử dụng**

- Hoá đơn bán hàng
- Phiếu thu, giấy báo có,
- Biên bản bù trừ công nợ, biên bản xoá nợ – Ghi giảm phải thu khách hàng.



## 2.2.2 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 131 “phải thu khách hàng”

### 131 “Phải thu KH”

-SDĐK: Khoản PT hiện có đầu kỳ

-Khoản PT tăng

-Khoản PT giảm

***Dư Nợ:*** tiền còn phải thu khách hàng

***Dư Có:*** Tiền ứng trước của khách hàng



## 2.3 Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

---

### 2.3.1 Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn có thuế GTGT của bên bán.

### 2.3.2 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”.
  - Tk 1331: “Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dv”
  - Tk 1332: “Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ”



## 2.4 Kế toán phải thu khác

---

### 2.4.1 Đặc điểm

Khoản phải thu không phải từ khách hàng, không phải thu nội bộ; chủ yếu từ:

- Tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ xử lý
- Bồi thường vật chất.
- Phải thu về đầu tư tài chính, thu lệ phí, thu khác...
- Khoản tiền nhờ đơn vị nhận nhập, xuất khẩu uỷ thác, đại lý... để lo chi phí xuất nhập khẩu.



## 2.4.2 Chứng từ

---

- Biên bản kiểm nghiệm (vật tư, sản phẩm, hàng hoá)
- Biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hoá..., B
- Biên bản xử lý tài sản thừa thiếu





## 2.4.3 Tài khoản sử dụng

---

### **Tài khoản 138 “Phải thu khác”**

- **Tk 1381: “Tài sản thiếu chờ xử lý”:**  
**Tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý**
- **Tk 1388: “Phải thu khác”:** Theo dõi **khoản phải thu khác**



CẢM ƠN ĐÃ CHÚ Ý LẮNG NGHE!

---

# HỎI – TRẢ LỜI BÀI TẬP



# BÀI 1

---

## **KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU & CÔNG CỤ DỤNG CỤ TRONG DOANH NGHIỆP**



# MỤC TIÊU

---

- **Nắm bắt được nguyên vật liệu và CCDC trong doanh nghiệp**
- **Các phương pháp tính giá nhập và xuất của Nguyên vật liệu – CCDC**
- **Quá trình ghi nhận NVL và CCDC trong kế toán**



# A. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

---

## 1. Khái niệm

### a) *Đặc điểm*

- Tham gia vào 1 chu kỳ sản xuất
- Thay đổi hình dáng ban đầu
- Chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm làm ra

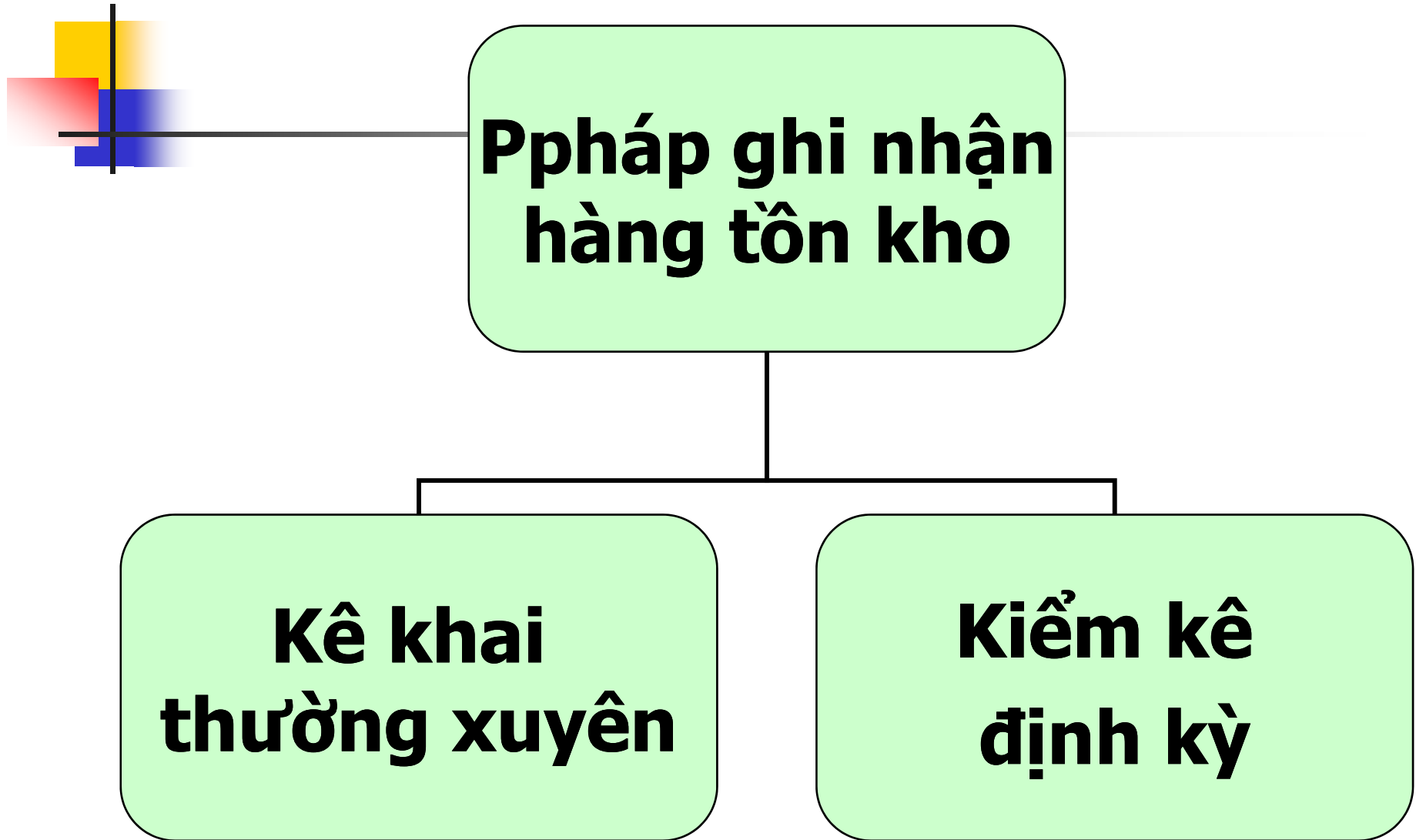


## b) Phân loại

---

- Nguyên vật liệu chính
- Nguyên vật liệu phụ
- Nhiên liệu
- Phụ tùng thay thế
- Vật liệu khác

## c) **Ppháp ghi nhận hàng tồn kho**





**(1) Phương pháp kê khai thường xuyên**

---

<b>TG VL CUỐI KỲ</b>	<b>=</b>	<b>TGVL ĐẦU KỲ</b>	<b>+</b>	<b>TGVL NHẬP TRONG KỲ</b>	<b>-</b>	<b>TGVL XUẤT TRONG KỲ</b>
--------------------------	----------	------------------------	----------	-------------------------------	----------	-------------------------------



## (2) Phương pháp kiểm kê định kỳ

<b>TGVL XUẤT TRONG KỲ</b>	<b>=</b>	<b>TGVL ĐẦU KỲ</b>	<b>+</b>	<b>TGVL NHẬP TRONG KỲ</b>	<b>-</b>	<b>TG VL CUỐI KỲ</b>
-------------------------------	----------	------------------------	----------	-------------------------------	----------	------------------------------

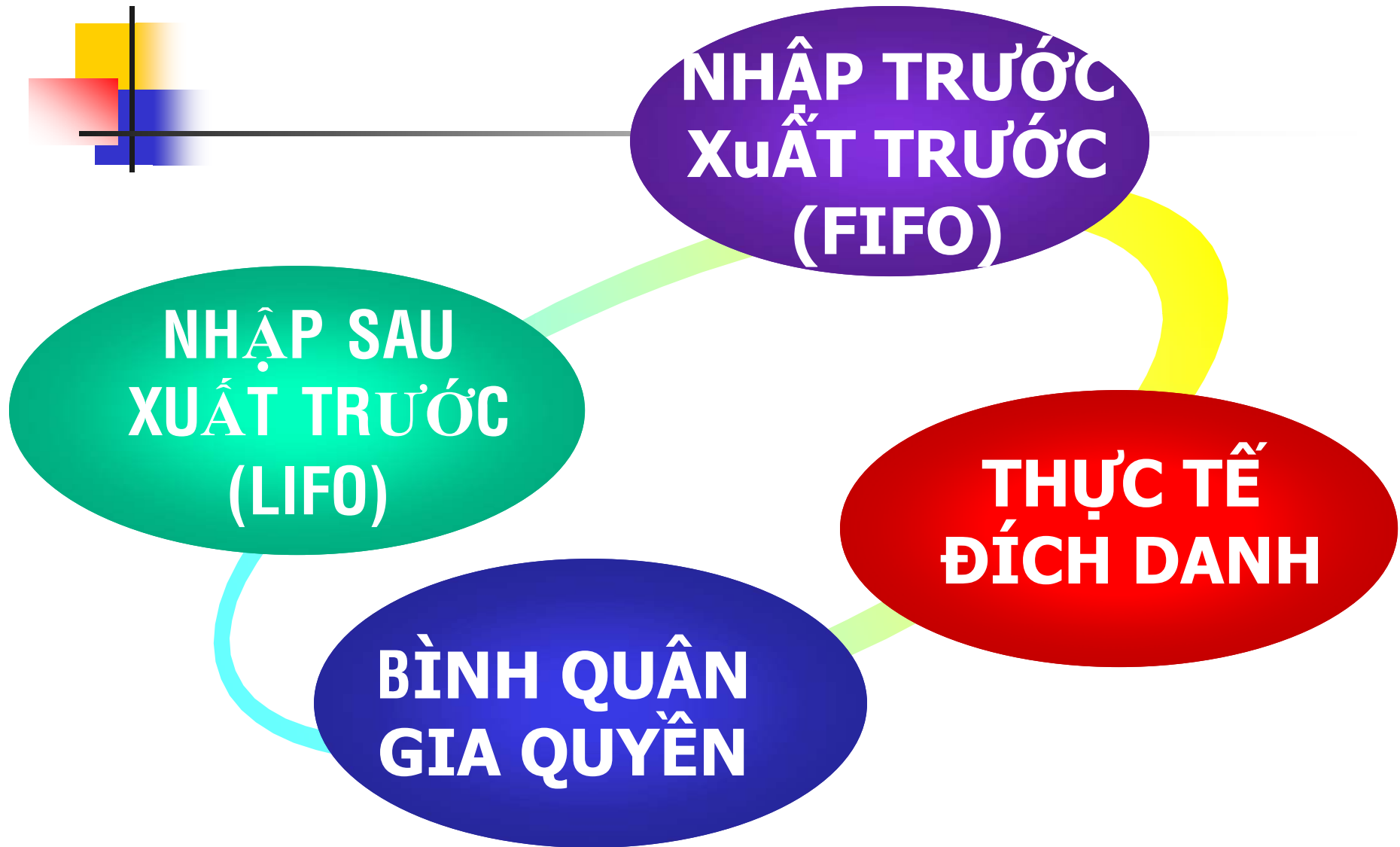
## 2. Kế toán nhập xuất tồn vật liệu

### 2.1 Tính giá vật liệu nhập kho

- Mua ngoài:

<b>GIÁ NHẬP KHO</b>	<b>=</b>	<b>Giá mua (chưa VAT)</b>	<b>+</b>	<b>Chi phí mua</b>	<b>-</b>	<b>Chiết khấu, giảm giá</b>
-----------------------------	----------	-----------------------------------	----------	------------------------	----------	-------------------------------------

## b) Tính giá vật liệu xuất kho



# BÌNH QUÂN GIA QUYỀN



**BÌNH QUÂN  
CUỐI KỲ**



**BÌNH QUÂN  
LIÊN HOÀN**



# VÍ DỤ

---

Tại một DN có tài liệu sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng 10/X: 200 kg, đơn giá 3.000đ/kg
- Ngày 6/10 nhập kho 500 kg, ĐG 3.280 đ/kg
- Ngày 15/10 xuất kho 400 kg
- Ngày 20/10 nhập kho 300 kg, ĐG 3.300đ/kg
- Ngày 30/10 xuất kho 400 kg

*Yêu cầu:* Tính giá trị vật liệu xuất trong tháng<sup>52 52</sup>

## **3. Kế toán tình hình nhập xuất VL**

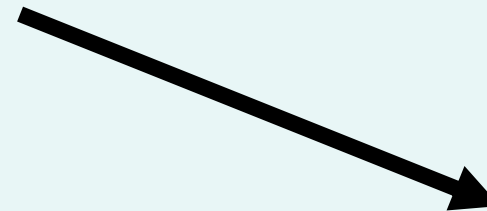
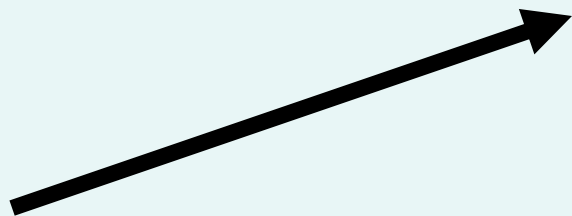
### **3.1 Tài khoản sử dụng**

---

- **Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”**
- **Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”**

# TK 152

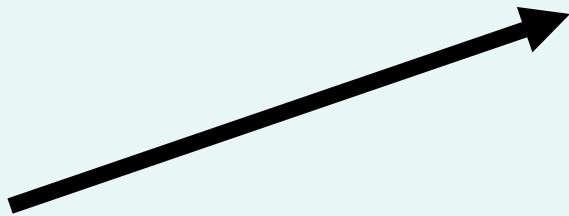
SDĐK: TGVL tồn ĐK



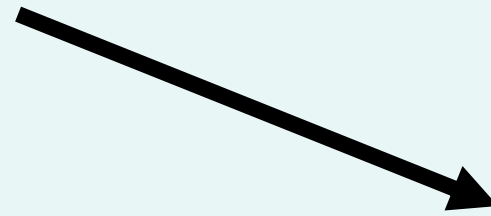
SDCK: TGVL còn Cuối kỳ

# TK 151

SDĐK: TGVL đang đi  
đường ĐẦU KỲ



SDCK: TGVL đang đi  
đường CUỐI KỲ





## 3.2 Trình tự hạch toán

### a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- **Căn cứ vào giá mua, thuế GTGT và số tiền thanh toán, ghi:**
  - Nợ152 (giá mua)
    - Nợ 133 (thuế VAT)
    - Có 111, 112, 141, 331 (Số tiền thanh toán)

## 3.2 Trình tự hạch toán

### a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình mua VL như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, ... được tính vào giá nhập VL và ghi:

Nợ 152

Có 111, 112, 331

## 3.2 Trình tự hạch toán

### a) **Kế toán vật liệu nhập kho**

(1) Khi doanh nghiệp mua vật liệu (VL) về nhập kho, kế toán phản ánh như sau:

- Nếu mua VL mà được hưởng chiết khấu hoặc giảm giá, phải ghi giảm giá nhập kho:

Nợ 111, 112, 331

Có 152

## 3.2 Trình tự hạch toán

### a) **Kê toán vật liệu nhập kho**

(3) Nếu VL đã mua nhưng cuối tháng chưa về và chưa được nhập kho,

Nợ 151 (giá mua)

Nợ 133 (thuế VAT)

Có 111, 112, 331 (Số tiền thanh toán)

■ Sau đó khi xuất VL về & được nhập kho, ghi:

Nợ 152

Có 151



## b) Kế toán VL xuất kho

---

Khi xuất kho VL để sử dụng cho hoạt động SXKD

Nợ 621 "CPNVL trực tiếp" (dùng để SXSP)

Nợ 627 "CPSX chung" (dùng ở Phân xưởng)

Nợ 641 "Chi phí bán hàng" (dùng cho bán hàng)

Nợ 642 "Chi phí QLDN" (dùng ở bộ phận quản lý, ở văn phòng)

Có 152 (Trị giá VL xuất dùng)

# Ví dụ

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu như sau:

- VL tồn kho đầu tháng: 200kg, 4.000đ/kg
- Tình hình phát sinh trong tháng:
  - Nhập kho 800kg VL chưa trả tiền người bán: giá mua là 3.500đ/kg, Thuế VAT 10%. Chi phí vận chuyển bốc dỡ số VL này được chi trả bằng tiền mặt là 300.000đ
    - Xuất kho 700kg VL sử dụng cho:
      - **Trực tiếp sản xuất sản phẩm 600kg**
      - **Phục vụ ở phân xưởng 100kg**
- Biết VL xuất kho theo phương pháp ĐGBQ.
- *Yêu cầu:* Tính toán, định khoản

## B. Kế toán công cụ dụng cụ

### 1. Khái niệm

- Công cụ dụng cụ là những tài sản có giá trị nhỏ nhưng sử dụng nhiều lần (không đủ tiêu chuẩn xếp vào TSCĐ theo quy định)
- Thông thường công cụ dụng cụ gồm: công cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

### 2. Tài khoản sử dụng

- Tk 153 “công cụ dụng cụ”.

- Nguyên tắc ghi chép

TK 153	
SDĐK	
SDCK	





## 3. Trình tự hạch toán

---

### TRƯỜNG HỢP NHẬP CÔNG CỤ DỤNG CỤ

(1) Khi mua công cụ dụng cụ nhập kho, căn cứ vào giá nhập kho, thuế VAT và số tiền thanh toán để ghi:

- Nợ 153 (giá nhập kho)
- Nợ 133 (thuế VAT)
- Có 111, 112, 141, 331 (Số tiền thanh toán)



## 3. Trình tự hạch toán

---

### TRƯỜNG HỢP XUẤT CCDC

(1) **Khi xuất kho CCDC để sử dụng cho các đối tượng, kế toán phản ánh như sau:**

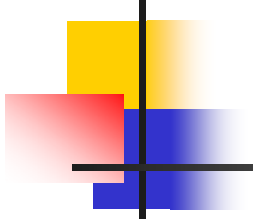
**a) Nếu CCDC có giá trị nhỏ sử dụng trong thời gian ngắn (phân bổ 100%)**

- Nợ 627 (dùng cho sản xuất)
- Nợ 641 (dùng cho hoạt động BH)
- Nợ 642 (dùng cho QLDN)
  - Có 153 (trị giá CCDC xuất dùng)



# TRƯỜNG HỢP XUẤT CCDC

- b) Nếu CCDC có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài thì phân bổ CCDC vào đối tượng sử dụng.
- **Cụ thể, khi xuất kho CCDC:**
    - **Nợ 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”**
    - **Nợ 242 “Chi phí trả trước ngắn hạn”**
  - **Có 153 “CCDC xuất dùng”**
  - **Hàng tháng sẽ tiến hành phân bổ dần vào chi phí các đối tượng sử dụng**
    - **Nợ 627, 641, 642...**
    - **Có 1421 (mức phân bổ)**

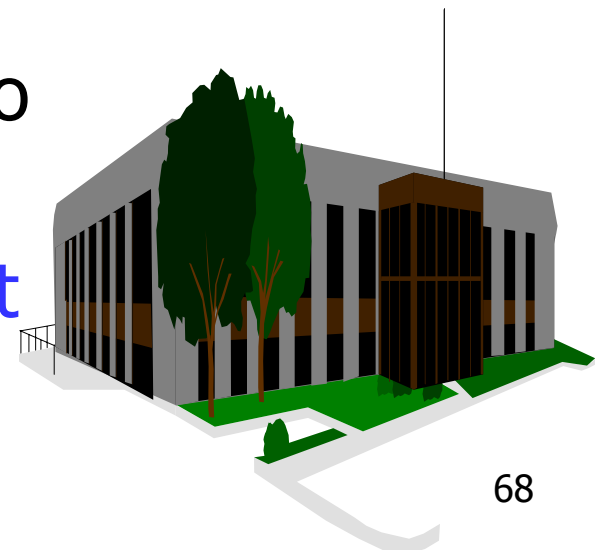
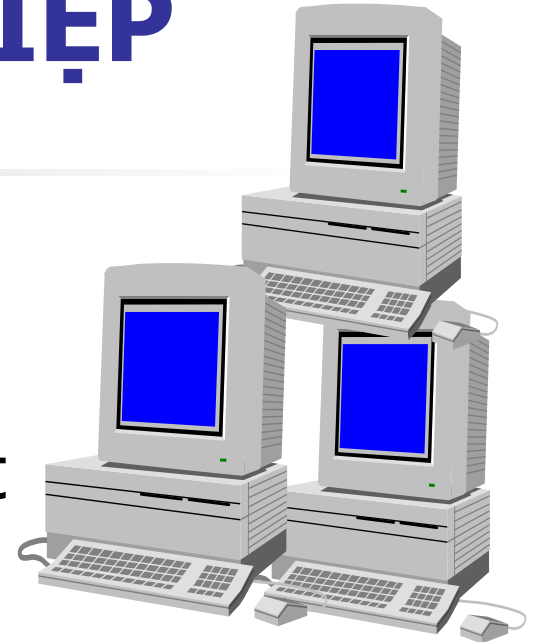


# HỎI VÀ TRẢ LỜI

# KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP

## MỤC TIÊU HỌC TẬP

- **Nắm bắt được khi nào KT ghi nhận một TS là TSCĐ**
- **Đo lường giá trị của TSCĐ**
- **Hiểu được bản chất của việc khấu hao TSCĐ**
- **Cách thức ghi nhận những NVKT phát sinh liên quan đến TSCĐ**





# TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

- Chương Kế toán TSCĐ sách Kế toán tài chính
- Thông tư: 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

# A. KẾ TOÁN TSCĐ

## 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

### 1. 1 Khái niệm

#### ■ TSCĐ là

- Những tư liệu lao động chủ yếu,
- những tài sản Có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài,
- tham gia vào quá trình SXKD

Lưu ý: Căn cứ để gọi là TSCĐ hay tài sản khác là do “mục đích” sử dụng !!!



## 1.2. Phân loại

---

Căn cứ vào dạng tồn tại, hình thái vật chất, TSCĐ được chia làm TSCĐ hữu hình & TSCĐ vô hình

- **TSCĐ hữu hình bao gồm**
  - Những tài sản có hình thái vật chất cụ thể
  - Ví dụ: nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị...
- **TSCĐ vô hình bao gồm**
  - Những TSCĐ chỉ tồn tại về mặt giá trị.
  - Ví dụ: bằng phát minh sáng chế, nhãn hiệu, ...





# CÂU HỎI ???

---

- (1) Đất đai là TSCĐ hữu hình hay vô hình???
- (1) Đối với các doanh nghiệp Việt Nam thì TSCĐ vô hình thông thường là những tài sản gì?

## 1.3. TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TSCĐ



- a. Thời gian sử dụng > 1 năm**
- b. Giá trị  $\geq 10.000.000$  đồng và Nguyên giá tài sản được xác định một cách tin cậy**
- c. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng tài sản đó;**

## 1.3 TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT TSCĐ (tt)

- Những tài sản không hội đủ 4 điều kiện trên được ghi nhận là công cụ, dụng cụ.
- *Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (bộ hồ sơ gồm có biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hoá đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác có liên quan).*



## 2. ĐÁNH GIÁ TSCĐ

---

**Đánh giá TSCĐ:** xác định giá của TSCĐ để ghi sổ

- **Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ chi phí thực tế ban đầu đã chi ra để có TSCĐ cho tới khi đưa TSCĐ vào hoạt động**
- Ví dụ: giá mua thực tế của TSCĐ, chi phí vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, chỉnh lý, kiểm nhận, ...

## 2.1. XÁC ĐỊNH NGUYÊN GIÁ TSCĐ

*Mua sắm:*

NGUYÊN GIÁ	=	GIÁ MUA	+	CHI PHÍ TRƯỚC SỬ DỤNG
---------------	---	------------	---	-----------------------------

*Trong đó:*

- **Giá mua** là giá ghi trên chứng từ mua lúc ban đầu (không có thuế được hoàn lại)
- **Chi phí trước sử dụng** bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chi phí chạy thử, sửa chữa tân trang...



# TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI NGUYÊN GIÁ TSCĐ

---

- Đánh giá lại giá trị tài sản cố định theo quy định của pháp luật;
- Nâng cấp tài sản cố định;
- Tháo dỡ một hay một số bộ phận của tài sản cố định.

## 2.2 ĐÁNH GIÁ THEO GIÁ TRỊ CÒN LẠI

<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	=	<b>NGUYÊN GIÁ</b>	-	<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>
----------------------------	---	-------------------	---	----------------------------

- Giá trị còn lại cũng có thể thay đổi như các trường hợp thay đổi Nguyên giá



## 3. KẾ TOÁN CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG GIẢM TSCĐ

---

### 3.1. Tài khoản sử dụng

- TK 211 “TSCĐ hữu hình”,
- TK 213 “TSCĐ vô hình”,
- TK 214 “Hao mòn TSCĐ”





## 2. Nguyên tắc ghi chép

---

### TK 211(213)

- NGTSCĐ tăng lên do các nguyên nhân.
- SD:NGTSCĐ hiện có.

- NGTSCĐ giảm do các nguyên nhân.

# 3. NỘI DUNG PHẢN ÁNH

## 3.1) Kế toán tăng TSCĐ

Khi mua TSCĐ, phản ánh các nội dung sau:

- **Căn cứ vào giá mua, thuế VAT và số tiền thanh toán cho bên bán, kế toán ghi:**

**Nợ 211      Giá mua – chưa có thuế VAT**

**Nợ 133      VAT được khấu trừ của TSCĐ**

**Có 111, 112, 331      Số tiền thanh toán**

- **Các khoản chi phí phát sinh trước khi sử dụng**

**Nợ 211      Chi phí trước khi sử dụng TSCĐ**

**Nợ 133      VAT được khấu trừ**

- **Có 111, 112, 331... Số tiền thanh toán**



## 3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)

---

- **Đồng thời, Nếu TSCĐ được mua từ các quỹ chuyên dùng thì kế toán ghi (căn cứ vào NG để chuyển các quỹ này thành NVKD)**
  - **Nợ 414      Quỹ đầu tư phát triển**
  - **Nợ 441      Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**
    - **Có 411      Nguồn vốn kinh doanh**



## Lưu ý

---

- *Nếu TSCĐ mua bằng nguồn vốn kinh doanh hay nguồn vốn vay thì khi TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng chỉ ghi tăng TSCĐ, không ghi tăng nguồn vốn.*



# Ví dụ 1

---

- **Mua sắm mới 1 máy phát điện. Giá mua chưa có thuế VAT là 10.000.000đ, VAT là 1.000.000, được trả bằng TGNH, CP trước khi sử dụng là 100.000đ trả bằng tiền mặt.**
- **Mua bằng sáng chế của một nhà nghiên cứu với giá là 10.000.000, thuế VAT là 10%; đã chi tiền mặt thanh toán đầy đủ. TSCĐ được mua từ quỹ đầu tư phát triển.**
  - **Yêu cầu: Định khoản**

## 3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)

### (2) Xây dựng:

**Khi tiến hành xây dựng TSCĐ:**

- **Nợ 2412 "XD cơ bản dở dang"**
- **Nợ 133 "VAT được khấu trừ"**
  - **Có 111, 112, 152, 331, 334...**

**Khi nhận được TSCĐ do công tác xây dựng hoàn thành bàn giao và đưa vào sử dụng kế toán ghi:**

- **Nợ TK211**
  - **Có TK2412 "Xây dựng cơ bản"**

### (3) Nhận vốn góp

- **Nợ 211**
  - **Có 411**



## **3.1) Kế toán tăng TSCĐ (tt)**

---

**(4) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:**

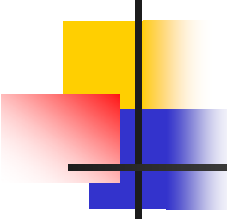
- **Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình**
  - **Có TK 711 - Thu nhập khác.**
- **Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng tính vào nguyên giá, ghi:**
  - **Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình**
    - **Có TK 111, 112, 331,...**

## Ví dụ 2

**Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau về TSCĐ:**

- 1. Mua sắm mới TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế VAT ghi trên hoá đơn là 80.000.000đ, thuế VAT là 8.000.000 đã được doanh nghiệp trả bằng TGNH, chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 2.000.000đ. Tài sản này được mua từ quỹ đầu tư phát triển.**
- 2. Mua lại một TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế VAT là 70.000.000đ, thuế VAT là 7.000.000đ, chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán. Chi phí vận chuyển lắp đặt và chạy thử được chi trả bằng tiền mặt là 1.800.000đ.**





## Ví dụ 2 (tt)

---

**3. Mua sắm mới một TSCĐ hữu hình, giá ghi trên hoá đơn là 16.500.000đ, trong đó thuế VAT là 1.500.000đ, chi phí trước khi sử dụng là 200.000đ. Toàn bộ số tiền này được doanh nghiệp chi trả bằng tiền vay dài hạn ngân hàng.**

***Yêu cầu*** : Định khoản và xác định nguyên giá của các TSCĐ trên. Phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản.



## 3.2) Kế toán các trường hợp giảm TSCĐ

---

### a) Nguyên nhân: :

- **Nhượng bán TSCĐ:** đối với những TSCĐ không cần dùng hay xét thấy sử dụng không hiệu quả, DN chủ động nhượng bán TSCĐ để thu hồi vốn dùng cho mục đích kinh doanh hiệu quả hơn.
- **Thanh lý TSCĐ:** đối với những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được và không có khả năng phục hồi hay lạc hậu về mặt kỹ thuật không phù hợp yêu cầu sản xuất.

## b) Trình tự hạch toán

**Khi bán hoặc thanh lý TSCĐ, kế toán phản ánh nội dung sau:**

### **a) Ghi giảm TSCĐ**

- **Nợ 214 "Hao mòn TSCĐ" (Giá trị hao mòn)**
- **Nợ 811 "Chi phí khác" (Giá trị còn lại)**
  - **Có 211 Nguyên giá**

### **b) Phản ánh khoản thu do bán/thanh lý TSCĐ:**

- **Nợ 111, 112, 131 – Tiền bán TSCĐ**
- **Có 711 "Thu nhập khác" – Giá bán**
  - **Có 3331 "Thuế VAT phải nộp"**

### **c) Chi phí liên quan đến việc nhượng bán:**

- **Nợ 811 "Chi phí khác"**
  - **Có 111, 112 – chi phí phát sinh.**



# Các trường hợp khác

---

- TSCĐ bị mất mát phát hiện thiếu khi kiểm kê :
  - Nợ 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”
    - Giá trị còn lại của TSCĐ thiếu
  - Nợ 214 - Giá trị hao mòn
    - Có 211 – Nguyên giá



## Ví dụ 3

---

- 1. Thanh lý một TSCĐ đang dùng ở PXSX chính, NG 50 triệu đồng, đã khấu hao đủ, đã thu tiền bán TSCĐ bằng tiền mặt 1 triệu**
- 2. Nhượng bán một TSCĐ, NG 80 triệu đồng, đã khấu hao 40 triệu. Giá bán chưa có thuế là của TSCĐ 50 triệu, thuế VAT 10% và được thu toàn bộ bằng TGNH. Chi phí phục vụ cho việc nhượng bán được chi trả bằng tiền mặt là 3.000.000đ.**

**Yêu cầu: Định khoản**



## 4. Kế toán khấu hao TSCĐ

---

- **Hao mòn TSCĐ:** sự giảm dần giá trị của TSCĐ do tham gia kinh doanh, bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật



## 4.1 Phương pháp trích khấu hao

---

**Hiện nay có 3 phương pháp trích khấu hao TSCĐ:**

- Khấu hao theo đường thẳng**
- Khấu hao theo số lượng sản phẩm**
- Khấu hao theo số dư giảm dần**



# Khấu hao đường thẳng

- Để xác định mức khấu hao hàng tháng cho 1 TSCĐ tăng hoặc giảm thì công thức xác định như sau:

$$\text{Mức KH hàng tháng} = \frac{\text{NG TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} * 12}$$

- Khấu hao năm = khấu hao tháng \* 12



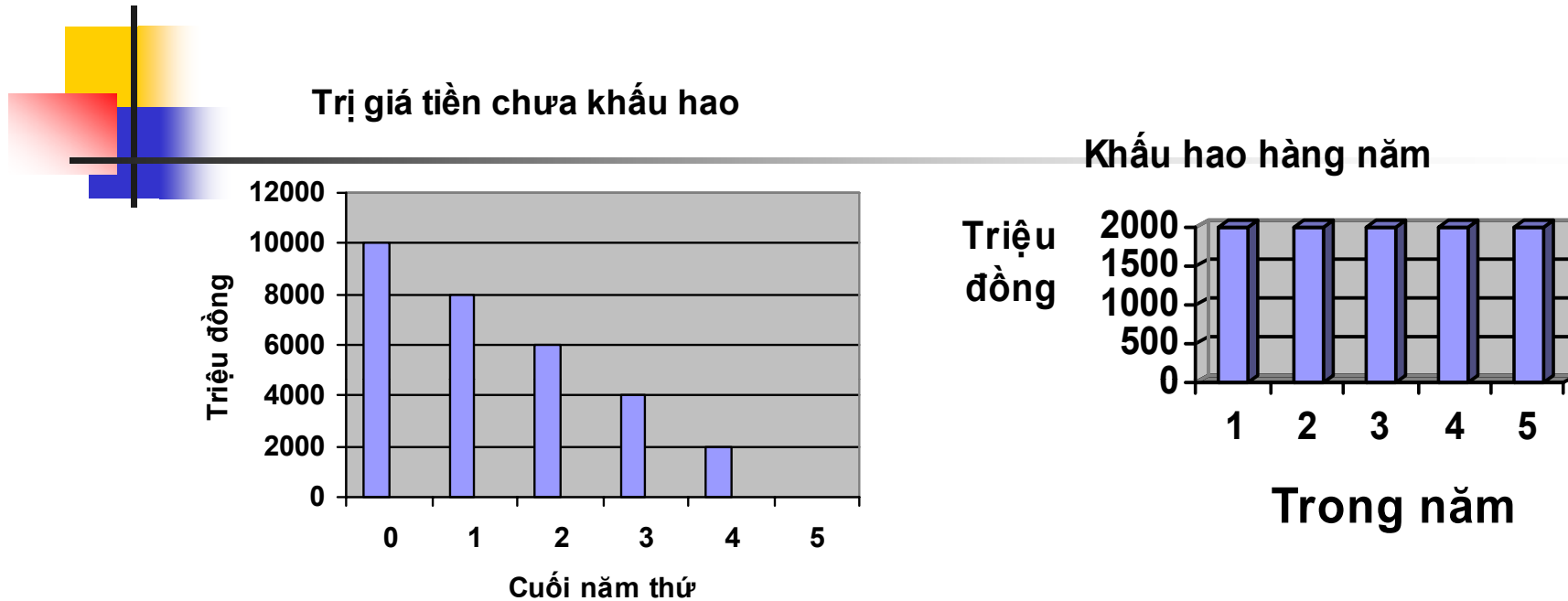


# Khấu hao đường thẳng

---

- **Ví dụ:** Khấu hao một tài sản nhà xưởng có nguyên giá là 10 triệu đồng, không có giá trị còn lại, và có thời gian hữu ích là 5 năm, có thể có đồ thị như sau:

# Khấu hao đường thẳng (tt)



- Đường chỉ chi phí khấu hao có dạng hàm số theo thời gian là một đường thẳng/đường cong.
- Lưu ý: Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh.



## 4.2. Tài khoản sử dụng

---

- **214: hao mòn TSCĐ;**

**Chi tiết: -**

- **2141: Hao mòn TSCĐ hữu hình**
- **2142: Hao mòn TSCĐ đi thuê *tài chính***
- **2143: Hao mòn TSCĐ vô hình**

# 3. Nguyên tắc ghi chép

TK 214

- Hao mòn TSCĐ do giảm TSCĐ...

- Hao mòn TSCĐ tăng do trích KH ...  
- SD: hao mòn TSCĐ hiện có ở DN

- **Lưu ý:**  $SD\ TK211(213) - SD\ TK214 = GT\ còn\ lại$   
(NG hiện có) (GT hao mòn hiện có)
- **Chỉ tiêu hao mòn TSCĐ làm giảm giá trị TSCĐ nên khi lên BCĐKT được ghi bên TS & ghi số âm**



## 4. Trình tự hạch toán

---

**Hàng tháng khi tiến hành trích khấu hao TSCĐ để tính vào chi phí SXKD, kế toán ghi:**

- **Nợ 627 "Chi phí SXC" – KH dùng cho PXSX**
- **Nợ 641 "Chi phí BH" – KH dùng cho bán hàng**
- **Nợ 642 "Chi phí QLDN" – KH dùng cho QLDN**
  - **Có 214 "Hao mòn TSCĐ" – Số KH phải trích**



## Ví dụ 5

---

**Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế sau:**

**Khấu hao TSCĐ phải trích trong tháng là 3.000.000đ, phân bổ cho các đối tượng:**

- **Phân xưởng sản xuất chính: 1.700.000**
- **Phân xưởng sản xuất phụ: 300.000**
- **Hoạt động bán hàng: 700.000**
- **Quản lý doanh nghiệp: 300.000**

## Ví dụ 6

### Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau:

- 1. Bán TSCĐ chưa thu tiền, có nguyên giá là 24 triệu, đã khấu hao 4 triệu, giá nhượng bán là 16 triệu, VAT 10%**
- 2. Thanh lý 1 TSCĐ có NG là 20 triệu, đã khấu hao đầy đủ, chi phí thanh lý bao gồm:**
  - Tiền lương phải trả cho công nhân: 100.000đ
  - Khoản chi khác được trả bằng TGNH: 200.000đ
  - Kết quả thanh lý thu được phế liệu nhập kho trị giá: 300.000đ
- 3. Nhượng bán một TSCĐ có nguyên giá 40 triệu, đã khấu hao 10 triệu. Giá nhượng bán TSCĐ này là 34 triệu, VAT 10% và thu bằng TGNH. Chi phí phục vụ cho việc nhượng bán được chi trả bằng tiền mặt là 600.000đ.**
  - **Yêu cầu: Lập định khoản**



## 5. Kế toán sửa chữa TSCĐ

---

### 5.1 Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa nhỏ)

#### a) ***Đặc điểm:***

- **Mức độ hư hỏng nhẹ**
- **Kỹ thuật sửa chữa đơn giản**
- **Thời gian sửa chữa ngắn,**
- **Chi phí sửa chữa phát sinh ít nên được tính hết một lần vào chi phí của đối tượng sử dụng TSCĐ.**





## b) Nội dung phản ánh

---

**Khi tiến hành sửa chữa nhỏ TSCĐ, kế toán căn cứ vào chi phí sửa chữa thực tế phát sinh để ghi:**

- **Nợ 627 – TSCĐ dùng cho sản xuất**
- **Nợ 641 – TSCĐ dùng cho bán hàng**
- **Nợ 642 – TSCĐ dùng cho QLDN**
  - **Có 111, 152, 112,... Chi phí sửa chữa phát sinh**

## 5.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

### a) **Đặc điểm**

- **Mức độ hư hỏng nặng**
- **Kỹ thuật sửa chữa phức tạp**
- **Thời gian sửa chữa kéo dài**
- **TSCĐ phải ngưng hoạt động**
- **Chi phí sửa chữa phát sinh nhiều nên không thể tính hết một lần vào chi phí của đối tượng sử dụng.**



## b) Tài khoản sử dụng

---

- **Tài khoản 2413 “Sửa chữa lớn TSCĐ”**
- **Tài khoản 142, 242 “Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn”**



## c) Nguyên tắc ghi chép

---

### TK 2413 “Sửa chữa lớn TSCĐ”

---

- Tập hợp chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh

- **SD: Chi phí sửa chữa lớn chưa hoàn thành**

- **Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn vào các đối tượng có liên quan**



## d) Trình tự hạch toán

---

- (1) Khi tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ kế toán phải tập hợp chi phí sửa chữa lớn trực tiếp phát sinh**
  - **Nợ 2413 "Sửa chữa lớn TSCĐ"**
    - **Có 111, 112, 334, 152,... (Chi phí sửa chữa phát sinh)**
- (2) Nếu công việc sửa chữa lớn hoàn thành thì chi phí sửa chữa thực tế phát sinh có thể được xử lý như sau:**



## d) Trình tự hạch toán

---

**(2a) Nếu chi phí sửa chữa phát sinh lớn & phải phân bổ dần trong nhiều tháng:**

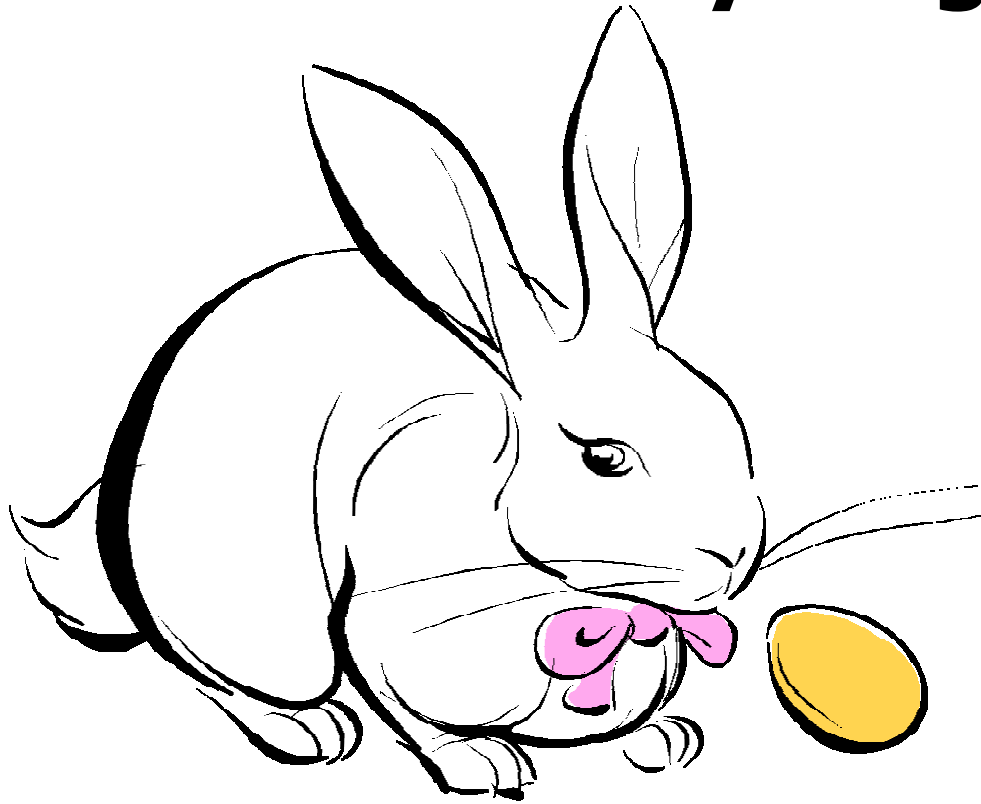
- **Nợ 142, 242 “Chi phí trả trước”**
  - **Có 2413 “SCL TSCĐ”**

**(2b) Hàng tháng tiến hành phân bổ dần chi phí sửa chữa vào các đối tượng sử dụng**

- **Nợ 627, 641, 642 – Chi phí ...**
  - **Có 142, 242 – mức phân bổ**

# Nội dung bài học kết thúc tại đây

- **Cảm ơn đã chú ý lắng nghe!**



# BÀI 3

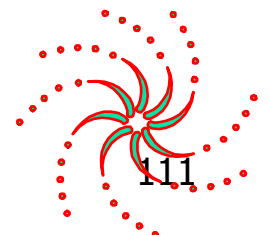
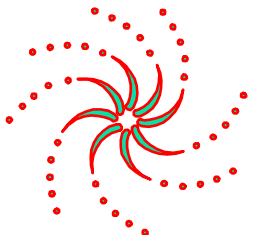


## KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG TRONG DOANH NGHIỆP

Môn: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH B

Giảng viên:

THS. LÊ THỊ MỸ HẠNH





## 3.1 KHÁI NIỆM

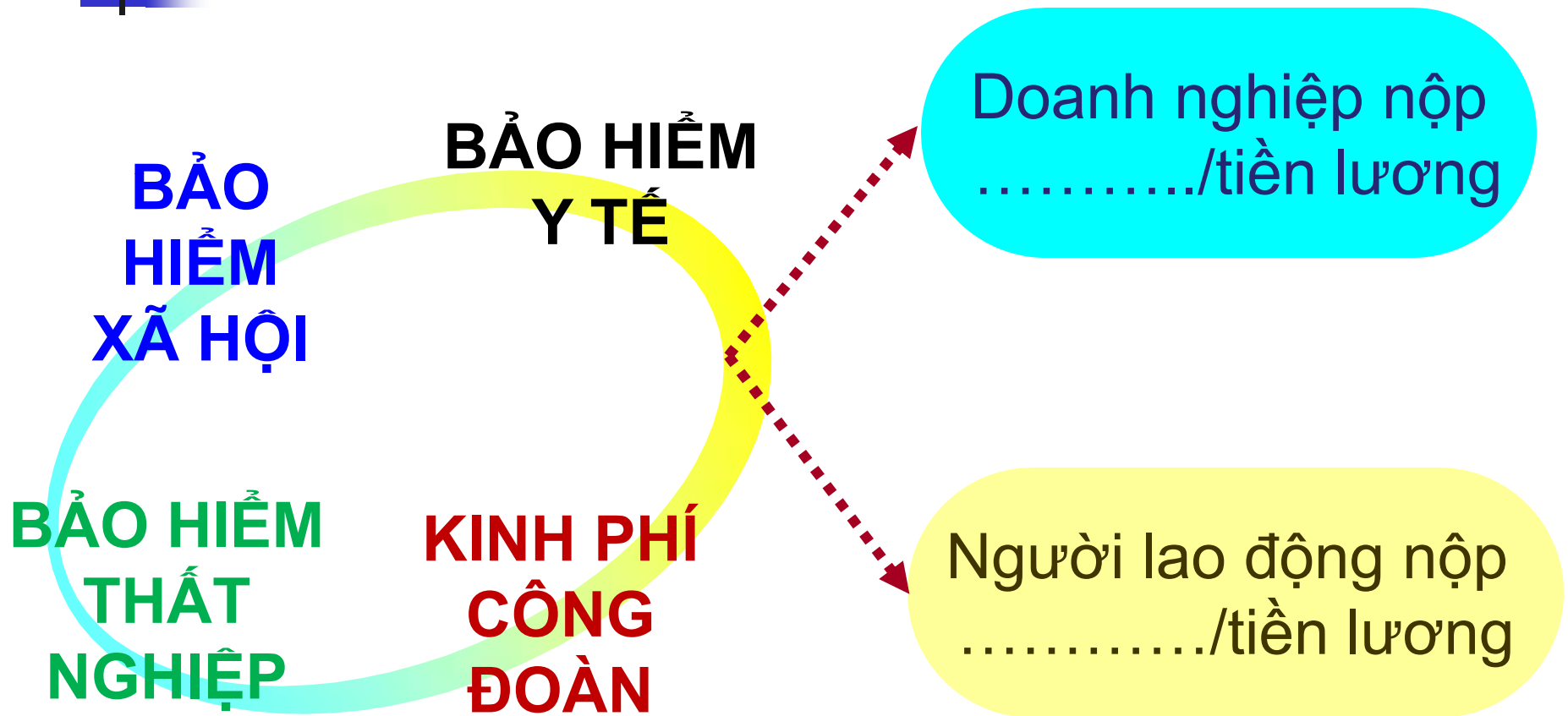
### a) Tiền lương

- **Tiền lương là giá cả sức lao động**

### b) Các khoản trích theo lương

- **Bên cạnh tiền lương thì DN phải trích một số khoản trích để chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân. Đây gọi là các khoản trích theo lương.**

# CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG



## 3.2. TÀI KHOẢN SỬ DỤNG

- ❖ **Tài khoản 334 “Phải trả người lao động”**
- ❖ **Tài khoản 338 “Phải trả khác”**
  - ❖ **3382: Kinh phí công đoàn**
  - ❖ **3383: Bảo hiểm xã hội**
  - ❖ **3384: Bảo hiểm y tế**
  - ❖ **3389: Bảo hiểm thất nghiệp**

## 3.3 NGUYÊN TẮC GHI CHÉP

**TK 334**

**SDĐK: Phải trả  
CNV ĐK**

**SDCK: Phải trả  
CNV CK**

➤ Nguyên tắc ghi chép

# TK 338

**SDĐK: Phải trả  
khác ĐK**

**SDCK: Phải trả  
khác CK**

## 3.4 NỘI DUNG HẠCH TOÁN

**(1) Khi doanh nghiệp ứng trước tiền lương cho CN, kế toán sẽ ghi:**

**Nợ 334**

**Có 111**

**(2) Khi xác định tiền lương phải thanh toán CNV để tính vào CP, kế toán ghi:**

**Nợ 622 “CP nhân công trực tiếp” – lương CNSX**

**Nợ 627 “CPSX chung” – lương nhân viên PX**

**Nợ 641 “CP bán hàng” – lương nhân viên BH**

**Nợ 642 “CP QLDN” – lương nhân viên QLDN**

**Có 334 – Lương phải thanh toán CNV**

# **NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)**

## **(3) Khi tính các khoản trích theo lương**

### **DN nộp:**

**Nợ 622, 627, 641, 642 “Các khoản trích theo lương mà doanh nghiệp nộp”**

**Có 338 (2,3,4,9) (Trích ...../tiền lương)**

### **Phần người lao động nộp:**

**Nợ 334**

**Có 338 “Phải trả & phải nộp khác”**

# **NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)**

**(4) Khi doanh nghiệp khấu trừ vào tiền lương các khoản mà công nhân phải chịu kể toán:**

**Nợ 334**

**Có 3335 “Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân”**

**Có 338 “Phải trả & phải nộp khác”**

**Có 141 “tạm ứng còn thừa chưa hoàn trả”**

**Có 1388 “khấu trừ khoản bồi thường”**



# **NỘI DUNG HẠCH TOÁN (TT)**

**(5) Khi doanh nghiệp thanh toán lương CNV**  
**Nợ 334 (Thanh toán lương cho CNV)**  
**Có 111**

**Ví dụ minh họa**

**KẾT THÚC BÀI HỌC!**

**HỎI – TRẢ LỜI**

**BÀI TẬP ÁP DỤNG**





# BÀI 5

---

## **KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT & TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP**



## Mục tiêu bài học

---

- Phân biệt được chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm
- Nắm được nguyên tắc hạch toán các khoản chi phí sản xuất trong doanh nghiệp
- Nắm được quy trình hạch toán CPSX và tính  $Z_{sp}$
- Biết được các phương pháp tính giá thành cơ bản



## 2. Khái niệm chi phí và Zsp

---

- **2.1 Chi phí sản xuất là**
- **Các khoản hao phí vật chất**
- **Dn đã bỏ ra để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm**
- **Trong một thời kỳ nhất định**
-



# Chi phí sản xuất bao gồm

---

- **Chi phí nguyên vật liệu chính**  
(Direct material)
- **Chi phí nhân công trực tiếp**  
(Direct labor)
- **Chi phí sản xuất chung**  
(Manufacturing overhead)



## 2. Khái niệm chi phí và Zsp (tt)

---

- **Chi phí ngoài sản xuất**

- Chi phí bán hàng (Chi phí lưu thông, tiếp thị)
- Chi phí quản lý (Chi phí hành chính)



## 2.2 Giá thành sản phẩm

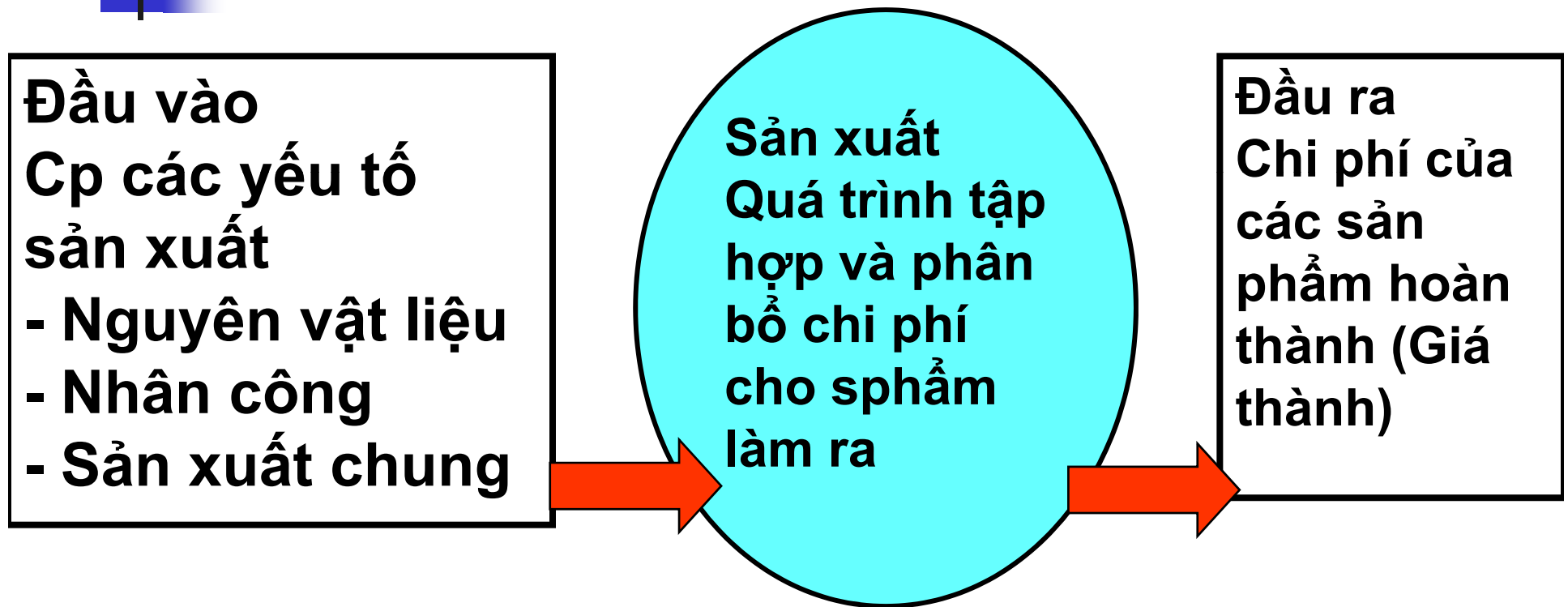
---

### i Công thức xác định

$$\text{Z đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng Zsp}}{\text{Kết quả sản xuất}}$$



# Quá trình theo dõi, hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm



# Giá thành sản phẩm

Công thức chung:

<b>Giá thành sản phẩm hoàn thành</b>	<b>=</b>	<b>CPSX DDĐK</b>	<b>+</b>	<b>CPSX PSTK</b>	<b>-</b>	<b>CPSX DDCK</b>
--	----------	----------------------	----------	----------------------	----------	----------------------

## II. Nội dung kế toán chi phí sản xuất và tính Zsp

- **1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**
- **Chi phí NVL trực tiếp bao gồm**
  - Chi phí về NVL chính & NVL phụ
  - Trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.
- **Tài khoản sử dụng**
  - Tko 621 “Chi phí NVL trực tiếp”



# Nguyên tắc ghi chép

## 621 “CPNVL trực tiếp”

- Tập hợp CPNVL trực tiếp phát sinh

Giá trị vật liệu thừa nhập lại kho  
Kết chuyển CPVL trực tiếp vào Tài khoản tính Z

i Tk 621 không có số dư cuối kỳ



# Trình tự hạch toán

---

(1) Trong tháng khi xuất kho vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, kế toán ghi:



**Nợ 621**



**Có 152**

(2) Vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm còn thừa được trả lại kho sẽ ghi



**Nợ 152**



**Có 621**



# Trình tự hạch toán

---

(3) Vật liệu sản xuất sản phẩm của kỳ này còn thừa nhưng để lại phân xưởng để tiếp tục sử dụng, ghi:

- **Nợ 621**
- **Có 152 (ghi mục dở hoặc đóng ngoặc)**

(4) Sang đầu kỳ sau sẽ ghi bình thường để chuyển thành chi phí của kỳ sau

- **Nợ 621**
- **Có 152 (ghi mục thường)**

(5) Cuối tháng tổng hợp chi phí NVL trực tiếp thực tế sử dụng trong tháng để kết chuyển vào Tk tính Z

- **Nợ 154 “Chi phí SXKD dd”**
- **Có 621**

## 2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- **Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm**
  - Chi phí liên quan đến người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm
  - Chi phí tiền lương, khoản trích theo lương
  - Chi phí khác thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.
- **Tài khoản sử dụng: Tk 622 “Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất”.**



# Nguyên tắc hạch toán

---

## 622 “CP Nhân công trực tiếp”

---

- Tập hợp CPNC trực tiếp phát sinh

Kết chuyển CPNC trực tiếp vào T khoản Z

**Tk 622 không có số dư cuối kỳ**



## ➤ Trình tự hạch toán

**(1) Khi xác định tiền lương phải thanh toán CNV để tính vào CP, kế toán ghi:**

**Nợ 622 “CP nhân công trực tiếp” – lương CNSX**

**Nợ 627 “CPSX chung” – lương nhân viên PX**

**Nợ 641 “CP bán hàng” – lương nhân viên BH**

**Nợ 642 “CP QLDN” – lương nhân viên QLDN**

**Có 334 – Lương phải thanh toán CNV**

## ➤ **Trình tự hạch toán**

### **(2) Khi tính các khoản trích theo lương vào CP**

**Nợ 622, 627, 641, 642 “Các khoản trích theo lương mà doanh nghiệp nộp”**

**Có 338 (2,3,4) (Trích 19%/tiền lương)**

**Phần BHXH, BHYT người lao động nộp:**

**Nợ 334**

**Có 338 “Phải trả & phải nộp khác”**

### **(3) Khi doanh nghiệp thanh toán lương CNV**

**Nợ 334 (Thanh toán lương cho CNV)**

**Có 111**

**Ví dụ minh họa**

## 3. Kế toán chi phí sản xuất chung

- Chi phí sản xuất chung (Overhead cost): Tất cả các chi phí không phải là chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung bao gồm
  - Chi phí phục vụ & quản lý ở phân xưởng sx
  - Chi phí nhân viên phân xưởng,
  - Chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng ở phân xưởng,
  - Chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ dùng ở phân xưởng,...

## 3.2 Phân bổ chi phí sản xuất chung

### i Giả sử phân bổ theo tiền lương

$$\text{Mức phân bổ CPSX chung cho } sp_i = \frac{\text{Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh}}{\sum \text{Tiền lương CNSX của các loại } sp} * \text{Tiền lương CNSX của } sp_i$$

Vấn đề ở đây là ý tưởng của việc phân bổ ???

## 3.3 Nội dung kế toán chi phí sản xuất chung

- Tài khoản sử dụng: Tk 627 “Chi phí sản xuất chung”.
- Nguyên tắc ghi chép  
627 “CPSX chung”

- Tập hợp CPSXC phát sinh

\*

- Kết chuyển CPSXC vào Tk tính Z

-Trình tự hạch toán: Xem tài liệu

# Ví dụ 3

- **Tại một DNSX có các tài liệu sau:**

- ~~Tình hình chi phí sản xuất phát sinh trong tháng~~

1. Xuất kho VL có trị giá 4 triệu đồng để trực tiếp sản xuất sản phẩm
2. Xuất kho công cụ dùng cho phân xưởng có trị giá 200.000 phân bổ 2 lần.
3. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân 900.000, trong đó CN trực tiếp sản xuất 600.000, nhân viên phân xưởng 300.000
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí theo quy định và trừ lương công nhân
5. Khấu hao TSCĐ tính cho PXSX là 200.000
6. Cuối tháng tiến hành kết chuyển các khoản mục chi phí để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng, biết CPSX DDĐK là 1 triệu, CPSX DDCK là 500.000 đồng

- *Yêu cầu:* Định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản tài liệu trên.

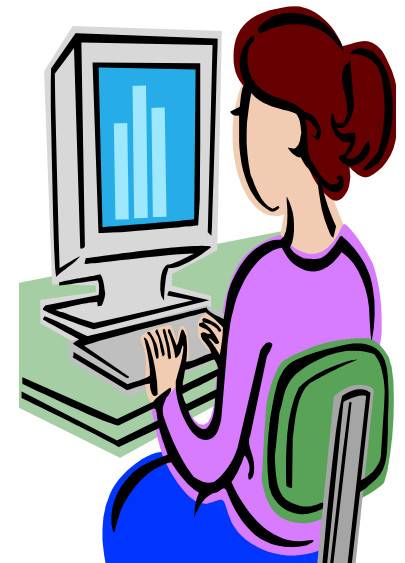
## 4. Tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm ( $Z_{sp}$ )

### ■ 4.1 Tập hợp chi phí sản xuất

- Cuối tháng trên cơ sở các khoản mục chi phí NVL trực tiếp, Nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung đã được kết chuyển,
  - Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng,
  - Đánh giá sản phẩm dở dang trong tháng để làm căn cứ tính  $Z_{sp}$  hoàn

## 4.2 Tính Z sản phẩm hoàn thành

- Mục đích tính giá thành sản phẩm:
- Xác định giá trị hàng tồn kho trên bảng CĐKT
- Xác định giá vốn hàng bán ra (Cost of goods sold – COGS) để tính kết quả kinh doanh trong kỳ và báo cáo kết quả kinh doanh.
- Định giá bán sản phẩm và ra các quyết định trong việc chấp nhận hay không đơn đặt hàng của khách hàng.





# Tính giá thành theo phương pháp giản đơn

## ■ (1) Công thức tính

<b>Giá thành sản phẩm hoàn thành</b>	<b>=</b>	<b>CPSX DDĐK</b>	<b>+</b>	<b>CPSX PSTK</b>	<b>-</b>	<b>CPSX DDC K</b>	<b>-</b>	<b>CÁC KHOẢN LÀM GIẢM Z</b>
--	----------	----------------------	----------	----------------------	----------	---------------------------	----------	---

**Trong đó: Các khoản làm giảm Z như :**

- chi phí thiệt hại sản xuất**
- chi phí sản phẩm hỏng, phế liệu...**



## *(2) Điều kiện áp dụng*

---

- **Phương pháp áp dụng:**
  - Những doanh nghiệp sản xuất một hoặc một vài mặt hàng,
  - với khối lượng lớn, chu kỳ ngắn,
  - không có hay có ít sản phẩm dở dang
- **Ví dụ:**
  - xí nghiệp sản xuất động lực (điện, nước),
  - doanh nghiệp khai thác...
  - và các phân xưởng sản xuất phụ (cung cấp hơi, điện, nước).
- **Đối tượng tính giá thành trùng đối tượng tập hợp chi phí.**

### (3) Ví dụ 4

Công ty A sản xuất một loại sản phẩm X trên quy trình công nghệ sản xuất giản đơn có tài liệu về tình hình sản xuất vào tháng 3 năm 2002 như sau:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 5.000.000đ
- Chi phí sản xuất sản phẩm X phát sinh trong tháng:
  - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 40.000.000đ
  - Chi phí nhân công trực tiếp: 9.520.000đ
  - Chi phí sản xuất chung: 5.000.000đ

Phế liệu thu hồi nhập kho có trị giá 520.000đ

Số lượng sản phẩm X hoàn thành trong tháng 1000 sản phẩm.

*Yêu cầu:*

- Xác định tổng Zsp hoàn thành. Biết CPSX DDCK = 2.000.000
- Xác định giá thành đơn vị sản phẩm X.

## (4) THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo các khoản mục chi phí		
		Vật liệu trực tiếp	Nhân công trực tiếp	Sản xuất chung
1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	500	500		
2. Chi phí xuất phát sinh trong kỳ	27.200	13.000	4.760	9.440
3. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	1.500	1.500		
4. Các khoản làm giảm chi phí				
5. Tổng giá thành sản phẩm	26.200	12.000	4.760	9.440
6. Số lượng thành phẩm	1.000	1.000	1.000	1.000
7. Giá thành đơn vị sản phẩm	26,2	12	4,76	9,44

## 4.3 Tài khoản sử dụng:



---

- **Tk 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.**
- **TK 155 “Thành phẩm”**

# Nguyên tắc ghi chép

## TK 154

**SDĐK: CPSXDD**  
**đầu kỳ**

**Tổng hợp CPSX**  
**trong kỳ**

**SDCK: CPSXDD**  
**Cuối kỳ**

**Trị giá sản**  
**phẩm nhập kho**



## 4.4 Nội dung hạch toán

---

- (1) Ghi nhận sự phát sinh của Tk 621, 622, 627**
- (2) Từ các Tk này, cuối tháng tiến hành kết chuyển vào Tk 154**

### **Nợ 154 “Chi phí sản xuất dở dang”**

**Có 621 – Chi phí vật liệu trực tiếp**

**Có 622 – Chi phí nhân công trực tiếp**

**Có 627 – Chi phí sản xuất chung**

- (3) Ghi nhận phế liệu thu hồi nhập kho (nếu có):**

### **Nợ 152 “Vật liệu nhập kho”**

**Có 154 – Chi phí sản xuất dở dang**



## 4.4 Nội dung hạch toán

---

**(4) Tính Zsp hoàn thành theo các công thức được nêu trên.**

**(5) Zsp hoàn thành nhập kho thành phẩm được phản ánh:**

■ **Nợ 155 “Thành phẩm”**

■ **Có 154 – Tổng Zsp hoàn thành**

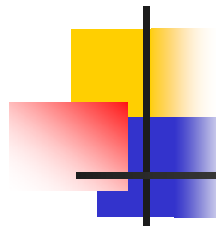


## 5. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

### ■ Sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Sản phẩm chưa hoàn thành
- Tại thời điểm tính Z còn đang chế tạo
- Đã hoàn thành nhưng chưa được kiểm nghiệm nhập kho
- Vậy: Khoản mục này thể hiện ở đâu trên báo cáo tài chính???

## 5.1 Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp



- **Đặc điểm:**
  - **Chỉ tính chi phí NVL trực tiếp cho spdd**
  - **Trường hợp trong CPNVL trực tiếp mà CPNVL chính chiếm tỷ trọng quá lớn thì chỉ cần tính CPNVL chính cho spdd.**
- **Áp dụng phù hợp:**
- **CPNVL trực tiếp chiếm tỷ lệ lớn hơn 70%.**

# Đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp (tt)

$$\text{CPSX DDCK} = \frac{\text{CPSX DDĐK} + \text{CHI PHÍ NVLTT PSTK}}{\text{SL SP hoàn thành trong kỳ} + \text{SL SPDD cuối kỳ}} * \text{SL SPDD cuối kỳ}$$



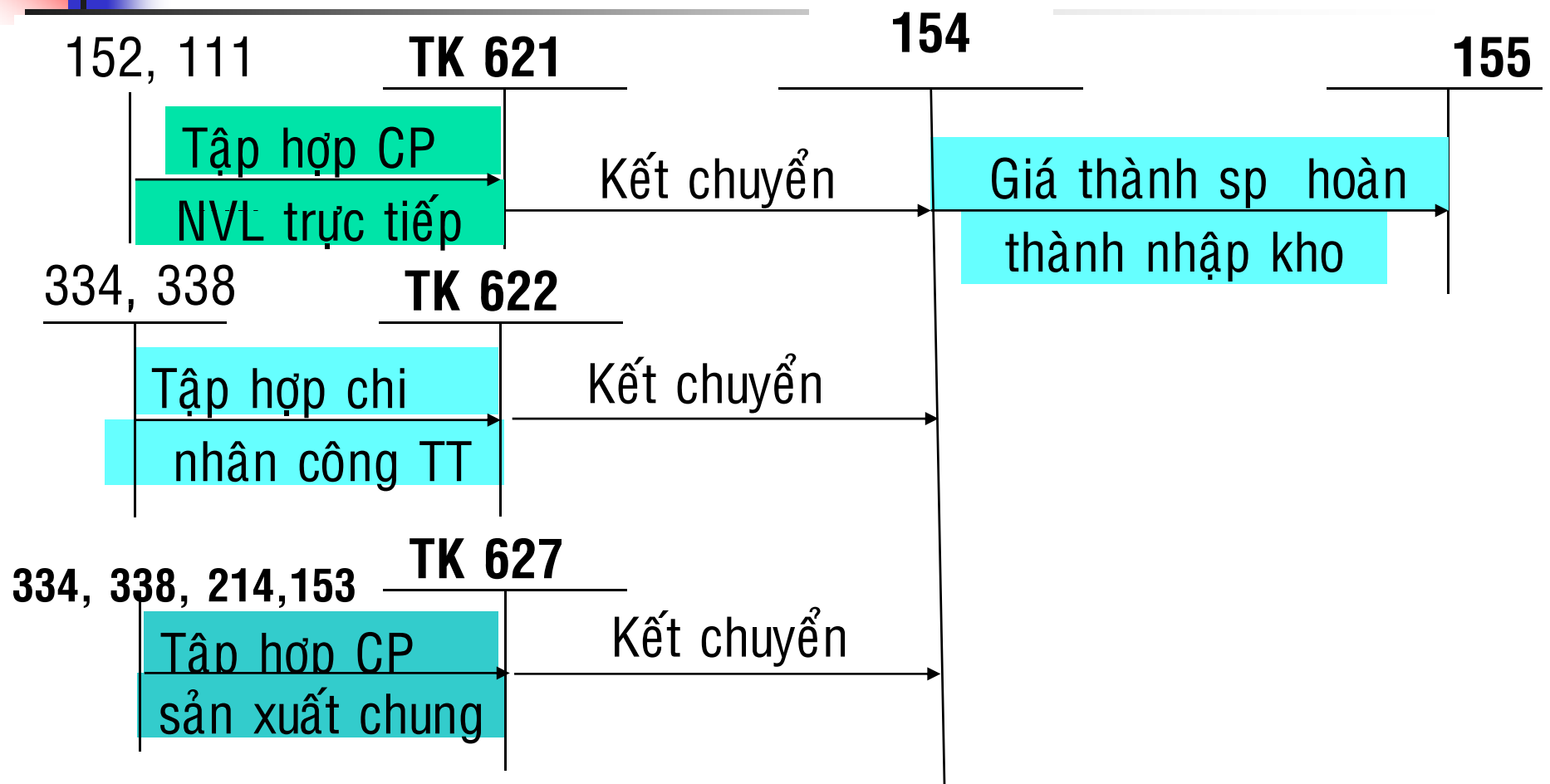
## Ví dụ 8

---

**Công ty ABC trong tháng 9/2002 có tài liệu sau:**

- **CPSX dd đầu tháng: 10.000.000đ (CPNVLTT)**
- **CPSX phát sinh trong tháng:**
- **Chi phí NVLTT: 100.000.000đ**
- **Chi phí NCTT: 18.000.000đ**
- **Chi phí SXC: 19.000.000đ**
- **Số lượng thành phẩm nhập kho trong tháng 90 sản phẩm.**
- **Số lượng spdd cuối tháng 20 sản phẩm**
- **Yêu cầu: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối tháng và Đơn vị sp.**

# Sơ đồ kế toán CPSX và tính Zsp



# Trình tự tính giá thành

